

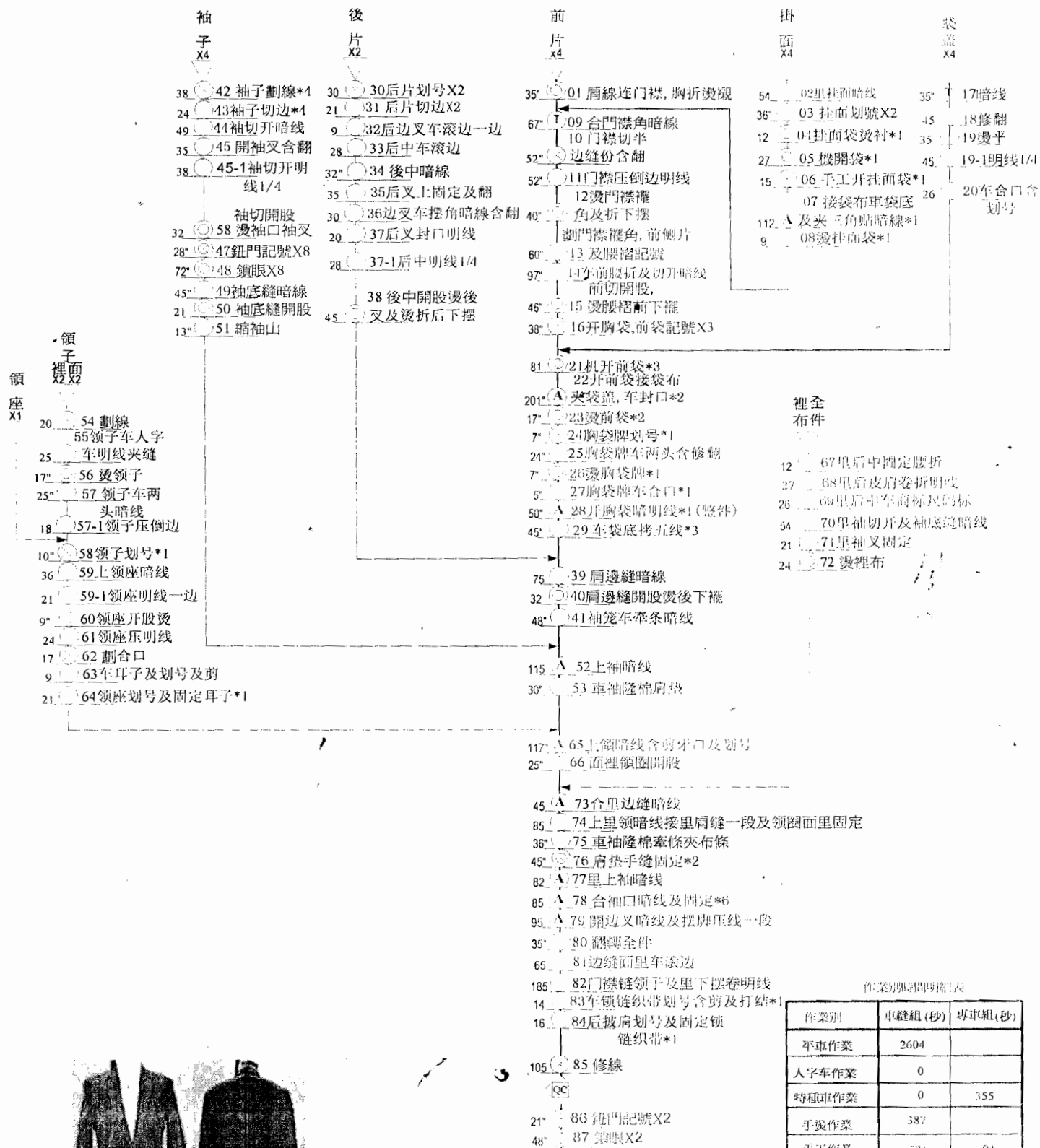
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-322B	款式說明 订单 : 2400	制表人: NGA	日期: 2015/12/08	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間:3562	特車組時間: 449	總時間: 4011		
生產出數: 8.09	特車組出數:64.1	IE 總出數: 7.18		

PPIC 主管:

(Handwritten signature)



作業別別開明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2604	
人字車作業	0	
特種車作業	0	355
手燙作業	387	
手工作業	571	94
合計工時(秒)	3351	449
出數(件)	8.09	6.11
總合計工時 (秒)	4011	總出數 (件) 7.18

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-322B**
DATE: **12/8/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

8.09 8.09

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	合門襟暗线	Cán chấp nẹp (mẫu)	B	专车	67	587.6	430
03	挂面划号 (后模版)	SD đáp nẹp (sau khi quay mẫu)	C	手工	16	132.2	1800
04	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	313.9	758
05	门襟压倒边	Mí nẹp 1/16	B	平车	42	368.3	686
06	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	30	263.1	960
07	前片划号*2	Sd ly TT*2	C	手工	27	223.0	1067
08	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	27	223.0	1067
09	前片切边*4	Chém sườn TT*4	C	手工	18	148.7	1600
10	车前腰褶*2	May ly eo +bổ*2	B	平车	48	421.0	600
11	前切开暗线	Cán chấp sườn trước	B	平车	54	473.6	533
12	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi TT*2+ là méch ly ngực	B	手燙	38	333.3	758
13	开袋记号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
14	胸袋牌划号*1	SD cơ túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
15	胸袋条固定两头	Chặn cơ túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
16	胸袋修翻*1	Sửa lộn cơ túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
17	胸袋条烫折	Là gấp cơ túi ngực *1(2 lần)	B	手燙	14	122.8	2057
18	熊袋牌明线1/8*1	Điều cơ túi ngực*1	B	平车	18	157.9	1600
19	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng cơ túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
20	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	50	465.0	576
21	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
22	袋贴袋布压明线	Mí đáp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
23	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
24	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	32	297.6	7920
25	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
26	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, cán lót túi, ghim lót 2 đoạn	A	平车	125	1,162.5	230
27	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
28	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	46	403.4	626
29	肩边缝暗线(对格)	Cán chấp sườn+vai	B	平车	85	745.5	339
30	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	32	280.6	900
31	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
32	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
33	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	263.1	960
34	上领暗线托肩布固定肩缝	Tra cổ	A	平车	117	1,088.1	246
35	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
36	里前切开暗线	Cán chấp sườn TT lót	B	平车	45	396.0	640
37	里肩边缝拷五线	Cán chấp sườn vai lót(lồng sườn vai)	B	拷克	65	570.1	443
38	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	82	762.6	351
39	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
40	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	40	350.8	720
41	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
42	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	371.7	640
43	合袖口暗线及固定*5	Lồng lót gấu tay, ghim *5	A	平车	85	790.5	339
44	合袖叉面里暗线及压明线	Lồng lót sê tay, mí sê tay	A	平车	95	883.5	303
45	翻整全作	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
46	边缝车滚边夹布	Cuốn viền sườn + kẹp lót	A	平车	65	604.5	443
47	前门襟摆脚压线一段	Mí gấu TT 1 đoạn	B	平车	25	220.0	1152

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-322B**
DATE: **12/8/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

工段號碼 Mã công doan	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
48	領沿, 門襟連前下擺明線1/4	Điều nẹp + cổ + gấu áo + kẹp lót TT m	B	平車	185	1,628.0	156
49	車鎖縫織帶划号含剪及打結*2	May dây giăng ngực TS , cắt , SD, buộc	B	平車	14	122.8	2057
50	袖籠鎖縫織帶固定*2	Ghim dây giăng ngực TS *1	B	平車	15	131.6	1920
51	鈕門記号*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
52	鎖眼*3, 鎖眼打結	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	专车	48	421.0	600
XZ	修線	Cắt chỉ	C	手工	105	867.3	274
	挂面*2	Đáp nẹp*2					
A01	挂面划号*2	SD đáp nẹp*2	C	手工	25	207.5	1152
A02	里挂面暗线	Can chắp nẹp lót*2	B	平車	54	475.2	533
A03	挂面开袋记号*1	SD đáp nẹp*1 bổ túi	C	手工	25	207.5	1152
A04	挂面袋烫衬条*1	Là mềch túi đáp nẹp*1	B	手燙	12	105.6	2400
A05	挂面机开袋*1	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*1, đặt lót*1,	B	专车	18	158.4	1600
A06	手工剪三角*1	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*1	C	手工	15	124.5	1920
A07	挂面袋固定两头*1	Chặn túi 2 đầu	A	平車	32	297.6	900
A08	烫挂面袋*1	Là miệng túi*1	B	手燙	9	79.2	3200
A09	接袋布三角帖及袋底固定边	Mí 1 cạnh túi dưới, can lót túi, mí 3 cạnh	A	平車	65	604.5	443
A10	袋底暗线	Quay tròn dít túi	B	拷克	16	140.8	1800
	袋盖*4	Nắp túi*4					
B01	袋盖模板暗线*2	Can chắp nắp túi (bìa mẫu)*2	B	专车	35	307.0	823
B02	修翻袋盖*2	Sửa lộn nắp túi*2	C	手工	45	371.7	640
B03	烫袋盖*2	Là nắp túi*2	B	手燙	35	307.0	823
B04	袋盖明线1/4	Điều nắp túi 1/4	B	平車	45	394.7	640
B05	袋盖划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C	平車	16	132.2	1800
B06	袋盖切合口*2	Chém miệng nắp túi*2	C	平車	10	82.6	2880
	后片*2	Thân sau*2					
C01	后片划号*2	SD TS *2	C	手工	30	249.0	960
C02	前后切修	Chém TT+TS	C	手工	21	174.3	1371
C03	后叉车滚边一边	Cuốn viền sê sau một bên	B	平車	9	79.2	3200
C04	后中车滚边	Cuốn viền giữa sau	B	喇叭	28	246.4	1029
C05	后中暗线及后叉上段固定一段	Can chắp giữa sau	B	平車	32	281.6	900
C06	烫后中及烫后叉及后下摆	Là rê giữa sau + sê sau + gấu TS	B	手燙	18	158.4	1600
C07	后边叉上固定及翻	Ghim chặn sê lót trên + lộn	B	平車	35	308.0	823
C08	车后叉摆脚暗线及修翻	Chặn gấu sê sau, sửa lộn	B	平車	30	264.0	960
C09	后叉车封口明线	Điều sê sau 1 đoạn trên	B	平車	20	176.0	1440
C10		Điều giữa sau + sê sau 1/4	B	平車	28	246.4	1029
C11	后中开股, 烫折边叉烫及烫折	Là rê giữa sau, là mềch vòng cổ, là gấu	B	手燙	35	308.0	823
	袖子	Tay*4					
D01	袖子划号	SD tay*4	C	手工	38	313.9	758
D02	袖子切边*4	Chém tay*4	C	平車	24	198.2	1200
D03	袖切开暗线	Can chắp sườn tay	B	平車	49	429.7	588
D04	开袖叉含翻	May sê tay + lộn	B	平車	35	307.0	823
D05	袖切开明线1/4	Điều sườn tay + sê tay 1/4	B	平車	34	298.2	847
D06	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rê sườn tay + gấu tay + sê tay	B	手燙	32	280.6	900
D07	鈕門记号*4*2	SD bổ khuy tay*4*2	C	手工专车	28	231.3	1029
D08	鎖眼*4*2固定袖叉, 鎖眼打結	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	专车	72	631.4	400

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-322B
DATE: 12/8/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 8.09 8.09

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
D10	袖底縫暗線	Quây tròn tay	B	平車	43	377.1	670
D11	袖底縫開股燙	Là rẽ quây tròn tay	B	手燙	21	184.2	1371
D12	縮袖山	Máy dùm tay	B	平車	13	114.0	2215
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划線	SD cổ	C	手工	20	166.0	1440
E02	領沿暗線	Can chập sống cổ	B	專車	25	220.0	1152
E03	領子切修一片	Chém sống cổ 1 lá	C	手工	8	66.4	3600
E04	燙領子	Là sống cổ	B	手燙	17	149.6	1694
E05	車兩頭含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平車	25	220.0	1152
E06	領子壓側邊	Mí sống cổ	B	平車	18	158.4	1600
E07	領口切修	Chém sửa miệng cổ	C	手工	12	99.6	2400
E08	領座划號*2	SD chân cổ*2	C	手工	10	83.0	2880
E09	上領座暗線*2	Tra chân cổ*2	A	平車	36	334.8	800
E10	領座明線一邊	Điều chân cổ 1 kim	B	平車	21	184.8	1371
E11	中領雙針明線	Điều chân cổ 2 kim	B	雙針	24	211.2	1200
E12	領座固定一段	Ghim miệng cổ một đoạn	B	平車	16	140.8	1800
E13	領口划號	SD miệng cổ	C	手工	17	141.1	1694
E14	車耳子及划號及剪*1	Can đĩa cổ +SD +cắt*1	B	平車	9	79.2	3200
E15	領座固定耳子*1	SD +chặn đĩa vào chân cổ	B	平車	21	184.8	1371
	里布	Lót					
F01	里后中固定活折及固定邊緣縫	Ghim ly giữa sau lót	B	平車	12	105.2	2400
F02	里后披肩卷折明線	Điều gấp lót đắp ngực TS	B	平車	27	237.6	1067
F03	里后中車商標及碼標	Máy móc chính, móc cổ	B	平車	32	281.6	900
F04	里袖切開袖底拷五線	Can chập sống tay, tròn tay lót	B	拷克	54	475.2	533
F05	里袖叉固定	Chặn sê tay lót	B	平車	21	184.8	1371
F06	燙袖里	Là lót tay	B	手燙	16	140.8	1800
F07	燙里后披肩	Là đắp ngực TS lót	B	手燙	8	70.4	3600
	TOTAL				4011	35,317	7.18



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên môn	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy thường	2604		
人字車 May zigzag	0		
跳腳車作 業 Đặc chủng	0	355	3114.6
手燙作業 Là	387		
手工作業 Cđ tay	571	94	776.44
合計工時(秒) Tổng thời	3562	449	3891.1
出數(件)(S) LCN)	8.09	64.1	
總合計時(秒) Tổng công	4011	總出數: Tổng LCN	7.18

31.426

製表人: 阿草